



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NGHỊ ĐỊNH¹
Về chức năng, nhiệm vụ và cơ chế hoạt động của
Tổng công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn nhà nước

Nghị định số 151/2013/NĐ-CP ngày 01 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ về chức năng, nhiệm vụ và cơ chế hoạt động của Tổng công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn nhà nước; có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 12 năm 2013; được sửa đổi, bổ sung bởi:

Nghị định số 147/2017/NĐ-CP ngày 25 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 151/2013/NĐ-CP ngày 01 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ về chức năng, nhiệm vụ và cơ chế hoạt động của Tổng công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn nhà nước; có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành Nghị định số 147/2017/NĐ-CP.

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật Doanh nghiệp ngày 29 tháng 11 năm 2005;

Căn cứ Luật Đầu tư ngày 29 tháng 11 năm 2005;

Căn cứ Luật Chứng khoán ngày 29 tháng 6 năm 2006 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán ngày 24 tháng 11 năm 2010;

Căn cứ Nghị định số 99/2012/NĐ-CP ngày 15 tháng 11 năm 2012 của Chính phủ về phân công, phân cấp thực hiện các quyền, trách nhiệm, nghĩa vụ của chủ sở hữu nhà nước đối với doanh nghiệp nhà nước và vốn Nhà nước đầu tư vào doanh nghiệp;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

Chính phủ ban hành Nghị định về chức năng, nhiệm vụ và cơ chế hoạt động của Tổng công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn nhà nước,²

¹ Văn bản này được hợp nhất từ 02 Nghị định sau:

- Nghị định số 151/2013/NĐ-CP ngày 01 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ về chức năng, nhiệm vụ và cơ chế hoạt động của Tổng công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn nhà nước; có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 12 năm 2013;

- Nghị định số 147/2017/NĐ-CP ngày 25 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 151/2013/NĐ-CP ngày 01 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ về chức năng, nhiệm vụ và cơ chế hoạt động của Tổng công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn nhà nước; có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành Nghị định số 147/2017/NĐ-CP (sau đây gọi là Nghị định số 147/2017/NĐ-CP).

Văn bản này không thay thế 02 Nghị định trên.

² Nghị định số 147/2017/NĐ-CP có căn cứ ban hành như sau:

"Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Chương I NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

Nghị định này quy định chức năng, nhiệm vụ và cơ chế hoạt động của Tổng công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn nhà nước (sau đây gọi tắt là Tổng công ty).

Tổng công ty là doanh nghiệp do Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập; được Nhà nước đầu tư vốn điều lệ và giao quản lý vốn nhà nước tại các doanh nghiệp do các Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi tắt là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) chuyển giao.

Việc tổ chức và hoạt động của Tổng công ty được áp dụng theo các quy định của Nghị định này, Điều lệ Tổng công ty và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

Điều 2. Hình thức tổ chức hoạt động của Tổng công ty

Tổng công ty hoạt động dưới hình thức công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

1. Trong Nghị định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

a) “Đơn vị thuộc Tổng công ty” là các đơn vị hạch toán phụ thuộc nằm trong cơ cấu tổ chức của Tổng công ty;

b) “Công ty con của Tổng công ty” là công ty do Tổng công ty thành lập và nắm giữ trên 50% vốn điều lệ (không bao gồm các doanh nghiệp tiếp nhận theo quy định tại Khoản 1 Điều 7 Nghị định này);

c) “Công ty liên kết của Tổng công ty” là công ty có vốn góp của Tổng công ty ngoài các công ty nêu tại Điểm b Khoản 1 Điều này (bao gồm cả các doanh nghiệp tiếp nhận);

d)³ “Người đại diện phần vốn của Tổng công ty tại doanh nghiệp khác” là người được Tổng công ty cử, ủy quyền bằng văn bản để thực hiện quyền, trách nhiệm của Tổng công ty đối với một phần hoặc toàn bộ phần vốn của Tổng công

Căn cứ Luật chứng khoán ngày 29 tháng 6 năm 2006 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật chứng khoán ngày 24 tháng 11 năm 2010;

Căn cứ Luật quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp ngày 26 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Luật doanh nghiệp ngày 26 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Luật đầu tư ngày 26 tháng 11 năm 2014;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

Chính phủ ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 151/2013/NĐ-CP ngày 01 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ về chức năng, nhiệm vụ và cơ chế hoạt động của Tổng công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn nhà nước.”

³ Điểm này được sửa đổi theo quy định tại khoản 1 Điều 1 Nghị định số 147/2017/NĐ-CPNĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày ký Nghị định số 147/2017/NĐ-CP.

ty tại doanh nghiệp khác, bao gồm cả người được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cử làm đại diện và được Tổng công ty kế thừa, ủy quyền tiếp tục làm người đại diện khi tiếp nhận quyền đại diện chủ sở hữu nhà nước tại doanh nghiệp (sau đây gọi chung là Người đại diện)”;

đ) “Bán vốn nhà nước” là việc Tổng công ty bán bớt hoặc bán hết cổ phần hoặc vốn góp tại các doanh nghiệp do Tổng công ty tiếp nhận và đầu tư.

2. Các từ ngữ khác trong Nghị định này đã được giải nghĩa trong Bộ luật Dân sự, Luật doanh nghiệp và các văn bản pháp luật khác thì có nghĩa như trong các văn bản pháp luật đó. Danh từ “pháp luật” được hiểu là pháp luật Việt Nam.

Điều 4. Chức năng, nhiệm vụ của Tổng công ty

1. Tiếp nhận quyền đại diện chủ sở hữu nhà nước tại các doanh nghiệp theo quy định tại Khoản 1 Điều 7 Nghị định này.

2. Thực hiện quyền, nghĩa vụ của chủ sở hữu đối với doanh nghiệp và phần vốn do Tổng công ty tiếp nhận và trực tiếp đầu tư.

3. Tiếp tục thực hiện các hoạt động sắp xếp, cổ phần hóa, bán vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp được chuyển giao theo quy định hiện hành.

4. Đầu tư vốn vào các tập đoàn, tổng công ty, hoặc công ty mẹ hoạt động trong lĩnh vực, ngành nghề nhà nước nắm giữ quyền chi phối.

5. Đầu tư vốn vào các dự án theo chỉ định của Chính phủ và Thủ tướng Chính phủ.

6. Đầu tư và kinh doanh vốn vào ngành, lĩnh vực, dự án đem lại hiệu quả kinh tế theo quy định của pháp luật.

7. Cung cấp các dịch vụ tư vấn đầu tư, tư vấn tài chính, tư vấn cổ phần hóa, tư vấn quản trị doanh nghiệp, tư vấn chuyển đổi sở hữu doanh nghiệp, tư vấn mua bán sáp nhập doanh nghiệp, các dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp khác theo quy định của pháp luật.

8.⁴ (được bãi bỏ)

9.⁵ Các nhiệm vụ khác theo phân công của đại diện chủ sở hữu nhà nước.

Điều 5. Cơ cấu tổ chức của Tổng công ty⁶

Cơ cấu tổ chức, bộ máy quản lý và điều hành của Tổng công ty thực hiện theo quy định của pháp luật, Điều lệ tổ chức và hoạt động của Tổng công ty.

Điều 6. Quyền và nghĩa vụ của Tổng công ty⁷

⁴ Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 2 Điều 3 Nghị định số 147/2017/NĐ-CPND-CP, có hiệu lực kể từ ngày ký Nghị định số 147/2017/NĐ-CP.

⁵ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 2 Điều 1 Nghị định số 147/2017/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày ký Nghị định số 147/2017/NĐ-CP.

⁶ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 3 Điều 1 Nghị định số 147/2017/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày ký Nghị định số 147/2017/NĐ-CP.

Quyền và nghĩa vụ của Tổng công ty được thực hiện theo quy định tại Điều lệ tổ chức và hoạt động của Tổng công ty

Chương II **QUẢN LÝ VÀ ĐẦU TƯ KINH DOANH VỐN NHÀ NƯỚC**

Mục 1 **TIẾP NHẬN QUYỀN ĐẠI DIỆN CHỦ SỞ HỮU NHÀ NƯỚC** **TẠI DOANH NGHIỆP**

Điều 7. Tiếp nhận quyền đại diện chủ sở hữu nhà nước về Tổng công ty

1.⁸ Tổng công ty thực hiện tiếp nhận quyền đại diện chủ sở hữu nhà nước tại các loại hình doanh nghiệp sau (không bao gồm các công ty nông, lâm nghiệp sau khi thực hiện phương án sắp xếp đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt; doanh nghiệp hoạt động chủ yếu sản xuất và cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích theo danh mục sản phẩm, dịch vụ công ích theo quy định của pháp luật; doanh nghiệp trực tiếp phục vụ quốc phòng, an ninh; doanh nghiệp nhà nước hoạt động trong lĩnh vực xổ số kiến thiết và một số doanh nghiệp khác theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ):

a) Công ty trách nhiệm hữu hạn nhà nước một thành viên được chuyển đổi từ công ty nhà nước độc lập hoặc mới thành lập trực thuộc các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

b) Công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên được chuyển đổi từ các doanh nghiệp độc lập 100% vốn nhà nước hoặc mới thành lập trực thuộc các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

c) Công ty liên doanh có vốn góp nhà nước do các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh làm đại diện chủ sở hữu;

d) Công ty cổ phần được chuyển đổi từ các doanh nghiệp độc lập 100% vốn nhà nước hoặc mới thành lập trực thuộc các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

đ) Đối với các tập đoàn kinh tế, tổng công ty và các trường hợp khác, việc chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu nhà nước cho Tổng công ty được thực hiện theo Quyết định hoặc văn bản chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ.

2.⁹ Tổng công ty có trách nhiệm phản ánh đầy đủ giá trị vốn nhà nước góp tại các doanh nghiệp đã nhận chuyển giao theo giá trị vốn được xác định tại

⁷ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 4 Điều 1 Nghị định số 147/2017/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày ký Nghị định số 147/2017/NĐ-CP.

⁸ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 5 Điều 1 Nghị định số 147/2017/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày ký Nghị định số 147/2017/NĐ-CP.

⁹ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 5 Điều 1 Nghị định số 147/2017/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày ký Nghị định số 147/2017/NĐ-CP.

Biên bản bàn giao quyền đại diện chủ sở hữu nhà nước giữa các bên hoặc Biên bản điều chỉnh việc bàn giao quyền đại diện chủ sở hữu nhà nước (nếu có).

3.¹⁰ Các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu nhà nước tại doanh nghiệp cho Tổng công ty theo thời hạn sau:

a) Đối với các doanh nghiệp quy định tại điểm đ khoản 1 Điều này và các công ty cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp độc lập 100% vốn nhà nước:

- Các doanh nghiệp quy định tại điểm đ khoản 1 Điều này: Thực hiện chuyển giao theo thời hạn ghi tại Quyết định, văn bản của Thủ tướng Chính phủ hoặc trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ ngày có văn bản chấp thuận của Thủ tướng Chính phủ;

- Công ty cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp độc lập 100% vốn nhà nước: Thực hiện chuyển giao trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ ngày bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phải hoàn thành việc công bố giá trị thực tế phần vốn nhà nước tại thời điểm công ty cổ phần được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu theo quy định của pháp luật về chuyển doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành công ty cổ phần.

Trong thời hạn chuyển giao nêu tại điểm a khoản 3 Điều này, các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chưa công bố giá trị thực tế phần vốn nhà nước tại thời điểm công ty cổ phần được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu thì thực hiện chuyển giao giá trị vốn nhà nước theo giá trị được phê duyệt tại Phương án cổ phần hóa hoặc quyết định điều chỉnh quy mô, cơ cấu vốn điều lệ của doanh nghiệp cổ phần hóa. Sau khi chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu nhà nước, các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chủ trì, phối hợp với Tổng công ty, doanh nghiệp thực hiện xử lý các tồn tại về tài chính của doanh nghiệp, quyết toán, công bố giá trị thực tế phần vốn nhà nước tại thời điểm công ty cổ phần được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu theo quy định của pháp luật về chuyển doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành công ty cổ phần và điều chỉnh giá trị phần vốn nhà nước đã chuyển giao (nếu có).

b) Đối với các doanh nghiệp còn lại thuộc đối tượng chuyển giao theo khoản 1 Điều này: Thực hiện chuyển giao trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành hoặc trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ ngày doanh nghiệp được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu.

4. Bộ Tài chính hướng dẫn việc chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu nhà nước tại các doanh nghiệp về Tổng công ty.

Điều 8. Xác định giá trị phần vốn nhận bàn giao

¹⁰ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 5 Điều 1 Nghị định số 147/2017/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày ký Nghị định số 147/2017/NĐ-CP.

1. Tổng công ty có trách nhiệm thực hiện hoặc thuê các tổ chức có chức năng định giá xác định giá trị vốn nhà nước nhận bàn giao theo giá thị trường để làm căn cứ quản lý, giám sát, đánh giá hiệu quả quản lý vốn của Tổng công ty, trích thưởng thành tích theo quy định tại Nghị định này.

2. Việc xác định giá trị phần vốn nhà nước nhận bàn giao được thực hiện như sau:

a) Đối với các doanh nghiệp đã niêm yết và có giá giao dịch thành công để tham chiếu, xác định theo giá bình quân trong thời gian tối đa 03 tháng liền kề trước ngày nhận bàn giao.

b) Đối với doanh nghiệp còn lại, xác định theo giá trị vốn chủ sở hữu phản ánh trên Báo cáo tài chính lập tại thời điểm gần nhất với thời điểm nhận bàn giao.

3. Việc xác định giá trị phần vốn nhà nước chuyển giao cho Tổng công ty phải thực hiện trong vòng 30 ngày làm việc kể từ ngày Tổng công ty ký nhận bàn giao vốn. Đối với phần vốn nhà nước nhận bàn giao trước ngày Nghị định này có hiệu lực, phải xác định trong vòng không quá 90 ngày làm việc kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực, thời điểm định giá là ngày Nghị định này có hiệu lực.

4. Chi phí liên quan đến hoạt động xác định giá trị phần vốn nhà nước được hạch toán vào chi phí kinh doanh của Tổng công ty.

Mục 2

QUẢN LÝ VỐN NHÀ NƯỚC SAU KHI NHẬN BÀN GIAO

Điều 9. Lập hồ sơ và phân loại doanh nghiệp sau khi nhận bàn giao

1. Sau khi tiếp nhận quyền đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước góp tại các doanh nghiệp, Tổng công ty có trách nhiệm lập Hồ sơ doanh nghiệp, thực hiện phân loại doanh nghiệp theo nhóm để có căn cứ áp dụng các biện pháp quản lý thích hợp đối với phần vốn nhà nước đầu tư tại từng doanh nghiệp.

2. Hội đồng thành viên Tổng công ty ban hành tiêu chí và phương pháp phân loại doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư chuyển giao về Tổng công ty thực hiện quyền đại diện.

Điều 10. Phân tích, đánh giá và xây dựng kế hoạch tái cơ cấu vốn nhà nước tại doanh nghiệp

1. Tổng công ty phân tích, đánh giá tình hình doanh nghiệp nhận bàn giao để có kế hoạch và giải pháp thực hiện tái cơ cấu, nâng cao hiệu quả quản trị của từng doanh nghiệp.

2. Tổng công ty căn cứ vào kết quả phân loại, kế hoạch và giải pháp thực hiện tái cơ cấu từng doanh nghiệp để thực hiện các biện pháp tái cơ cấu nâng cao hiệu quả hoạt động và bán bớt vốn nhà nước tại các doanh nghiệp mà Nhà nước không cần nắm giữ theo các nguyên tắc quy định tại Nghị định này.

Điều 11. Tổ chức quản lý vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp

Tổng công ty trực tiếp quản lý hoặc thực hiện quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp thông qua hệ thống Người đại diện theo Quy chế quản trị vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp, Quy chế Người đại diện do Hội đồng thành viên Tổng công ty ban hành.

Mục 3 BÁN VỐN NHÀ NƯỚC

Điều 12. Nguyên tắc bán vốn nhà nước

1. Theo đúng tiêu chí, danh mục phân loại doanh nghiệp nhà nước do Thủ tướng Chính phủ quyết định và Kế hoạch bán vốn được Hội đồng thành viên ban hành.

2. Bảo toàn, phát triển giá trị vốn nhà nước đã giao cho Tổng công ty.

3. Đảm bảo công khai, minh bạch, phù hợp với quy định của pháp luật, tạo điều kiện để doanh nghiệp phát triển.

4.¹¹ Việc xác định giá khởi điểm khi bán phần vốn nhà nước phải bảo đảm phản ánh đầy đủ giá trị thực tế phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp, trong đó bao gồm cả giá trị được tạo bởi giá trị quyền sử dụng đất giao hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp theo quy định của pháp luật về đất đai, giá trị các quyền sở hữu trí tuệ và tài sản vô hình khác (nếu có) của doanh nghiệp theo quy định của pháp luật tại thời điểm bán vốn.

Điều 13. Hình thức bán vốn nhà nước

Tổng công ty áp dụng các hình thức bán vốn nhà nước theo quy định của pháp luật hiện hành và Điều lệ của Tổng công ty, gồm:

1. Các phương thức giao dịch trên sở giao dịch chứng khoán.
2. Đấu giá công khai.
3. Chào bán cạnh tranh.
4. Bán thỏa thuận theo quy định tại Điểm đ Khoản 4 Điều 14 Nghị định này.
5. Các hình thức khác theo quy định của pháp luật.

Điều 14. Cơ chế bán vốn nhà nước

Tổng công ty được thực hiện cơ chế bán vốn nhà nước theo các quy định hiện hành của Nhà nước và tại Nghị định này, cụ thể như sau:

1. Việc bán vốn của Tổng công ty tại các doanh nghiệp Tổng công ty tiếp nhận quyền chủ sở hữu nhà nước là nhằm mục tiêu tiếp tục cổ phần hóa, giảm vốn nhà nước tại các doanh nghiệp mà Nhà nước không cần nắm giữ, không

¹¹ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 6 Điều 1 Nghị định số 147/2017/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày ký Nghị định số 147/2017/NĐ-CP.

phải là bán vốn của cổ đông sáng lập và không phải thực hiện theo quy định về chào bán chứng khoán ra công chúng.

2. Tổng công ty được thực hiện đấu giá bán cả lô cổ phần sau khi Hội đồng thành viên phê duyệt để đảm bảo thành công khi cần bán hết vốn tại doanh nghiệp.

3. Tổng công ty được áp dụng chính sách khuyến khích đối với các công ty tư vấn, môi giới, chứng khoán gắn với thành tích, hiệu quả trong việc bán vốn của Tổng công ty.

4. Đối với các doanh nghiệp chưa niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán, Tổng công ty bán vốn theo quy định hiện hành của Nhà nước và các quy định sau:

a)¹² **(được bãi bỏ)**

b) Trường hợp bán đấu giá không thành công, Tổng công ty quyết định điều chỉnh giảm giá khởi điểm để đấu giá bán tiếp. Việc giảm giá khởi điểm để đấu giá được thực hiện không quá 3 lần, thời gian giữa các lần điều chỉnh giá không quá 2 tháng. Mức giảm tối đa mỗi lần không quá 10% so với giá khởi điểm lần bán vốn trước đó.

Đối với những trường hợp đặc biệt, có phát sinh làm ảnh hưởng đột biến đến giá trị của công ty như: Có quyết định của cơ quan có thẩm quyền về quyền sử dụng đất; doanh nghiệp gặp rủi ro lớn trong kinh doanh thì Tổng công ty được quyền chủ động xác định lại giá khởi điểm trên nguyên tắc phản ánh đủ các yếu tố biến động về giá trị cổ phần.

c) Đối với các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh thua lỗ và đã thực hiện đấu giá công khai nhưng không có người mua cao hơn hoặc bằng mệnh giá thì Tổng công ty được hạ giá khởi điểm thấp hơn mệnh giá để đấu giá bán nhằm thu hồi tối đa phần vốn nhà nước đã đầu tư tại doanh nghiệp;

d) Trường hợp bán đấu giá cổ phần có tổng giá trị theo mệnh giá thấp hơn 10 tỷ đồng hoặc cổ phần ở các doanh nghiệp kinh doanh thua lỗ có mệnh giá từ 10 tỷ đồng trở lên thì được thực hiện qua các công ty chứng khoán hoặc do Tổng công ty tự tổ chức đấu giá;

đ) Hình thức bán thỏa thuận được thực hiện trong các trường hợp:

- Bán thỏa thuận trong trường hợp đấu giá không thành công hoặc đấu giá bán chưa hết với mức giá không thấp hơn giá khởi điểm khi đấu giá;

- Bán thỏa thuận số cổ phần nhà đầu tư trúng đấu giá nhưng bỏ cọc với mức giá không thấp hơn giá đấu thành công thấp nhất;

- Bán thỏa thuận trong trường hợp người mua là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu với nguyên tắc bảo toàn vốn nhà nước theo phương án được Bộ Tài chính chấp thuận;

¹² Điểm này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 2 Điều 3 Nghị định số 147/2017/NĐ-CP/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày ký Nghị định số 147/2017/NĐ-CP.

- Thỏa thuận hoán đổi cổ phần, vốn góp thuộc sở hữu của Tổng công ty tại các doanh nghiệp theo phương án được Bộ Tài chính chấp thuận;
- Bán thỏa thuận theo ý kiến chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ;
- Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Điều 15. Thẩm quyền quyết định bán vốn nhà nước

1. Tổng công ty được quyền chủ động bán vốn nhà nước tại các doanh nghiệp mà Nhà nước không cần nắm giữ vốn nhà nước theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về phân loại doanh nghiệp và danh mục các doanh nghiệp mà nhà nước không cần nắm giữ.

2. Đối với việc bán vốn nhà nước tại các doanh nghiệp thuộc danh mục Nhà nước giữ cổ phần chi phối:

a) Trường hợp bán bớt nhưng vẫn đảm bảo tỷ lệ cổ phần trên 50% vốn điều lệ của doanh nghiệp thì Tổng công ty xem xét, quyết định;

b) Trường hợp cần bán vốn dẫn đến không đảm bảo tỷ lệ cổ phần trên 50% vốn điều lệ của doanh nghiệp, Tổng công ty báo cáo Bộ Tài chính trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định trước khi thực hiện.

3. Căn cứ quy định của pháp luật hiện hành và Nghị định này, Hội đồng thành viên Tổng công ty ban hành Quy chế bán vốn nhà nước tại các doanh nghiệp do Tổng công ty quản lý.

Mục 4

ĐẦU TƯ KINH DOANH VỐN CỦA TỔNG CÔNG TY

Điều 16. Nguyên tắc đầu tư vốn¹³

1. Tổng công ty được chủ động sử dụng nguồn vốn kinh doanh để thực hiện đầu tư vào các dự án, lĩnh vực, ngành nghề trên cơ sở đảm bảo các nguyên tắc sau:

- a) Tuân thủ theo quy định của pháp luật hiện hành;
- b) Phù hợp với chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển của Tổng công ty đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt;
- c) Đầu tư có hiệu quả;
- d) Phù hợp với khả năng cân đối nguồn vốn của Tổng công ty;
- đ) Đảm bảo nguồn vốn của Tổng công ty khi thực hiện các lĩnh vực đầu tư nêu tại khoản 1, khoản 2 Điều 17 Nghị định số 151/2013/NĐ-CP ngày 01 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ.

¹³ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 7 Điều 1 Nghị định số 147/2017/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày ký Nghị định số 147/2017/NĐ-CP.

2. Đối với các công trình, dự án hạ tầng quan trọng mà Nhà nước cần hỗ trợ đầu tư, Tổng công ty tham gia với vai trò nhà đầu tư tài chính và huy động nguồn vốn trong và ngoài nước để triển khai thực hiện.

3. Các trường hợp Tổng công ty không được đầu tư:

a) Đầu tư, góp vốn, mua cổ phần, mua toàn bộ doanh nghiệp khác mà người quản lý, người đại diện tại doanh nghiệp đó là vợ hoặc chồng, cha đẻ, cha nuôi, mẹ đẻ, mẹ nuôi, con đẻ, con nuôi, anh ruột, chị ruột, em ruột, anh rể, em rể, chị dâu, em dâu của Chủ tịch và thành viên Hội đồng thành viên, Kiểm soát viên, Tổng Giám đốc, Phó Tổng giám đốc, Kế toán trưởng của Tổng công ty;

b) Góp vốn cùng công ty con để thành lập công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc thực hiện hợp đồng hợp tác kinh doanh.

Điều 17. Các lĩnh vực và hình thức đầu tư

1. Đầu tư vốn vào các dự án, tập đoàn, tổng công ty, hoặc công ty mẹ hoạt động trong lĩnh vực then chốt của nền kinh tế mà Nhà nước cần nắm giữ quyền chi phối.

2. Đầu tư vào những lĩnh vực trọng yếu theo nhiệm vụ của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao bằng nguồn vốn của Chính phủ hoặc nguồn vốn do Tổng công ty tự cân đối.

Tổng công ty có trách nhiệm theo dõi riêng các khoản đầu tư theo chỉ định với nhiệm vụ vì mục tiêu chính trị-xã hội.

3. Đầu tư bổ sung vốn vào các doanh nghiệp có vốn của Tổng công ty.

4. Đầu tư và kinh doanh vốn vào dự án, ngành, lĩnh vực đem lại hiệu quả kinh tế:

a) Đầu tư góp vốn thành lập doanh nghiệp mới, góp vốn liên doanh, liên kết, đầu tư mua một phần tài sản hoặc toàn bộ doanh nghiệp khác;

b) Đầu tư thông qua việc mua, bán cổ phiếu, trái phiếu và các công cụ tài chính khác;

c) Đầu tư liên kết hoặc ủy thác cho các tổ chức tài chính và quỹ đầu tư;

d) Đầu tư trực tiếp hoặc gián tiếp ra nước ngoài;

đ) Các hình thức đầu tư khác theo quy định của pháp luật.

Điều 18. Thẩm quyền quyết định đầu tư¹⁴

1. Thủ tướng Chính phủ quyết định chủ trương đầu tư đối với các dự án do Tổng công ty thực hiện đầu tư nêu tại khoản 1, khoản 2 và khoản 4 Điều 31 Luật đầu tư.

¹⁴ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 8 Điều 1 Nghị định số 147/2017/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày ký Nghị định số 147/2017/NĐ-CP.

2. Thủ tướng Chính phủ quyết định chủ trương đầu tư ra nước ngoài đối với các dự án do Tổng công ty thực hiện đầu tư nêu tại khoản 2 Điều 54 Luật đầu tư.

3. Trừ những dự án thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này, Bộ Tài chính quyết định chủ trương đầu tư đối với từng dự án do Tổng công ty thực hiện đầu tư có quy mô vốn đầu tư trên 25% vốn chủ sở hữu được ghi trên báo cáo tài chính quý hoặc báo cáo tài chính năm của Tổng công ty tại thời điểm gần nhất với thời điểm quyết định chủ trương đầu tư dự án hoặc trên mức vốn của dự án nhóm B theo quy định của Luật đầu tư công; phê duyệt chủ trương dự án đầu tư ra nước ngoài theo thẩm quyền quy định của pháp luật về đầu tư.

4. Hội đồng thành viên quyết định hoặc phân cấp cho Tổng giám đốc Tổng công ty quyết định từng dự án đầu tư có quy mô vốn đầu tư không quá 25% vốn chủ sở hữu được ghi trên báo cáo tài chính quý hoặc báo cáo tài chính năm tại thời điểm gần nhất với thời điểm quyết định đầu tư dự án nhưng không quá mức vốn của dự án nhóm B theo quy định của Luật đầu tư công; quyết định các dự án nêu tại khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều này sau khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt chủ trương.

Điều 19. Thu hồi vốn đầu tư

Tổng công ty được quyền chủ động nhượng, bán vốn góp tại các doanh nghiệp, các dự án có vốn góp của Tổng công ty trên nguyên tắc có hiệu quả, bảo toàn, phát triển nguồn vốn kinh doanh và phù hợp với quy định của pháp luật.

Riêng các khoản vốn đầu tư theo chỉ định của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Tổng công ty chỉ được thu hồi vốn sau khi được Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ chấp thuận.

Mục 5

THỰC HIỆN CÁC QUYỀN, TRÁCH NHIỆM VÀ NGHĨA VỤ CỦA CHỦ SỞ HỮU NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI DOANH NGHIỆP MÀ TỔNG CÔNG TY NẪM GIỮ 100% VỐN ĐIỀU LỆ LÀ CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN

Điều 20. Các quyền, trách nhiệm của Tổng công ty đối với doanh nghiệp do Tổng công ty sở hữu 100% vốn điều lệ¹⁵

Quyền, trách nhiệm của Tổng công ty đối với doanh nghiệp do Tổng công ty sở hữu 100% vốn điều lệ được thực hiện theo quy định tại Điều lệ tổ chức và hoạt động của Tổng công ty.

Điều 21. Nghĩa vụ của Tổng công ty

1. Đầu tư đủ vốn điều lệ cho công ty.

¹⁵ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 9 Điều 1 Nghị định số 147/2017/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày ký Nghị định số 147/2017/NĐ-CP.

2. Tuân thủ Điều lệ công ty.
3. Chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của công ty trong phạm vi số vốn điều lệ của công ty; xác định và tách biệt tài sản của chủ sở hữu và tài sản của công ty.
4. Tuân thủ pháp luật khi phê duyệt chủ trương đầu tư, mua, bán tài sản và hợp đồng vay, cho vay của công ty.
5. Đảm bảo quyền kinh doanh theo pháp luật của công ty.
6. Thực hiện các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

Mục 6

THỰC HIỆN CÁC QUYỀN VÀ TRÁCH NHIỆM CỦA CHỦ SỞ HỮU PHẦN VỐN NHÀ NƯỚC ĐẦU TƯ VÀO DOANH NGHIỆP KHÁC

Điều 22. Quyền và trách nhiệm của Tổng công ty đối với doanh nghiệp là công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên có vốn của Tổng công ty¹⁶

Quyền và trách nhiệm của Tổng công ty đối với doanh nghiệp là công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên có vốn của Tổng công ty được thực hiện theo quy định tại Điều lệ tổ chức và hoạt động của Tổng công ty.

Điều 23.¹⁷ (được bãi bỏ)

Mục 7

NGƯỜI ĐẠI DIỆN PHẦN VỐN NHÀ NƯỚC ĐẦU TƯ TẠI DOANH NGHIỆP KHÁC

Điều 24. Phương thức thực hiện quản lý vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp

1. Tổng công ty trực tiếp quản lý hoặc thực hiện quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp thông qua hệ thống Người đại diện theo quy định của pháp luật hiện hành, Điều lệ của Tổng công ty và Quy chế Người đại diện do Hội đồng thành viên Tổng công ty ban hành.

2. Các hình thức cử, ủy quyền Người đại diện:

a) Tổng công ty thực hiện cử hoặc ủy quyền Người đại diện thông qua quyết định ủy quyền làm Người đại diện phần vốn của Tổng công ty tại doanh nghiệp;

b) Các trường hợp Tổng công ty không cử, ủy quyền cho người đại diện vốn, Tổng công ty sẽ trực tiếp thực hiện quyền và nghĩa vụ cổ đông, thành viên góp vốn, bên liên doanh tại doanh nghiệp theo quy định của Luật doanh nghiệp;

¹⁶ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 10 Điều 1 Nghị định số 147/2017/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày ký Nghị định số 147/2017/NĐ-CP.

¹⁷ Điều này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 2 Điều 3 Nghị định số 147/2017/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày ký Nghị định số 147/2017/NĐ-CP.

c) Các hình thức ủy quyền khác theo Quy chế Người đại diện của Tổng công ty.

Điều 25. Tiêu chuẩn, điều kiện của người đại diện phần vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp khác

Người đại diện phần vốn góp của Tổng công ty ở doanh nghiệp khác phải đáp ứng đầy đủ các tiêu chuẩn và điều kiện theo quy định của pháp luật, Điều lệ và Quy chế Người đại diện của Tổng công ty.

Điều 26. Quyền và nghĩa vụ của người đại diện

Người đại diện thực hiện các quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật, Quy chế người đại diện của Tổng công ty.

Trường hợp Người đại diện không thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ theo chỉ đạo của Tổng công ty, gây tổn thất, thiệt hại cho Tổng công ty thì bị xử lý vi phạm, thôi và chấm dứt ủy quyền và bồi thường thiệt hại cho Tổng công ty theo quy định của pháp luật.

Điều 27. Chính sách đối với người đại diện sau khi bán hết phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp

1. Đối với Người đại diện là cán bộ Tổng công ty: Tổng công ty thực hiện các chế độ lao động theo quy định của pháp luật lao động và quy định của Tổng công ty.

2. Đối với Người đại diện là cán bộ doanh nghiệp: Tổng công ty thông báo thôi ủy quyền đại diện vốn cho doanh nghiệp biết để doanh nghiệp thực hiện các chế độ lao động theo quy định của pháp luật lao động và quy định của doanh nghiệp.

3. Đối với Người đại diện trước khi chuyển giao là cán bộ do các Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cử kiêm nhiệm tại các doanh nghiệp: Tổng công ty phối hợp với các Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh sắp xếp, giải quyết thực hiện các chế độ lao động theo quy định của pháp luật lao động và quy định của doanh nghiệp.

Điều 28.¹⁸ (được bãi bỏ)

**Chương III
TÀI CHÍNH CỦA TỔNG CÔNG TY**

Điều 29. Vốn hoạt động của Tổng công ty

1. Vốn chủ sở hữu bao gồm:

a) Vốn do Nhà nước cấp trực tiếp bằng tiền hoặc tài sản;

b) Vốn tiếp nhận theo giá trị sổ kế toán từ các công ty theo quy định tại Điều 7 Nghị định này;

¹⁸ Điều này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 2 Điều 3 Nghị định số 147/2017/NĐ-CPND-CP, có hiệu lực kể từ ngày ký Nghị định số 147/2017/NĐ-CP.

c) Các khoản chênh lệch do đánh giá lại tài sản, chênh lệch tỷ giá theo quy định của pháp luật;

d) Quỹ đầu tư phát triển được trích từ lợi nhuận sau thuế của Tổng công ty;

đ) Các nguồn vốn khác có nguồn gốc từ Nhà nước.

2. Vốn huy động bằng các hình thức phát hành trái phiếu, vay vốn, nhận vốn góp liên doanh, liên kết và các hình thức khác theo quy định của pháp luật.

3. Vốn nhận ủy thác khác từ Nhà nước và các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước theo quy định của pháp luật.

4. Vốn khác theo quy định của pháp luật.

Điều 30. Doanh thu

1. Lợi nhuận, cổ tức được chia, tiền bán doanh nghiệp, tài sản, tiền bán cổ phần, vốn góp từ phần vốn mà Tổng công ty trực tiếp đầu tư.

2. Lợi nhuận và cổ tức được chia từ phần vốn tiếp nhận.

3. Tiền thu từ bán phần vốn nhà nước tại các doanh nghiệp tiếp nhận, kể cả tiền đặt cọc không phải trả lại cho nhà đầu tư.

4. Thu từ hoạt động tài chính, dịch vụ và các khoản thu khác theo quy định của pháp luật.

Điều 31. Chi phí

1. Chi phí cho hoạt động đầu tư và kinh doanh vốn do Tổng công ty trực tiếp đầu tư theo quy định của pháp luật hiện hành.

2. Chi cho hoạt động quản lý vốn tiếp nhận (bao gồm chi phí xác định vốn nhà nước tại thời điểm nhận bàn giao), chi phí bán vốn tiếp nhận.

3. Giá trị vốn gốc tiếp nhận tại các doanh nghiệp mà Tổng công ty thực hiện bán vốn.

4.¹⁹ Trích các khoản dự phòng theo quy định của pháp luật, trong đó dự phòng tổn thất đối với các khoản đầu tư tài chính được thực hiện như sau:

a) Dự phòng các khoản vốn tiếp nhận và các khoản vốn Tổng công ty quyết định đầu tư tại các công ty đã niêm yết hoặc đăng ký giao dịch trên thị trường chứng khoán (không phân định là đầu tư ngắn hạn hay dài hạn), thực hiện trích lập căn cứ theo giá cổ phiếu trên thị trường tại ngày trích lập dự phòng;

b) Dự phòng các khoản vốn tiếp nhận và các khoản vốn Tổng công ty quyết định đầu tư tại các công ty chưa niêm yết (không phân định là đầu tư ngắn hạn hay dài hạn), thực hiện trích lập căn cứ vào chỉ tiêu vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán năm của doanh nghiệp có vốn đầu tư của Tổng công ty tại thời điểm trích lập dự phòng. Tại thời điểm trích lập dự phòng nếu Tổng công ty

¹⁹ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 11 Điều 1 Nghị định số 147/2017/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày ký Nghị định số 147/2017/NĐ-CP.

chưa nhận được báo cáo tài chính năm của các doanh nghiệp trước thời điểm trích lập dự phòng thì sử dụng báo cáo tài chính (năm, quý) thu thập được tại thời điểm gần nhất để xác định mức trích lập dự phòng

5. Chi thù lao, thưởng và các khoản chi khác cho người đại diện không thuộc đối tượng quy định tại Điều 28 Nghị định này.

6. Các khoản chi phí khác theo quy định pháp luật.

Điều 32. Tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với người lao động, người quản lý trong Tổng công ty²⁰

1. Cơ chế tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với người lao động, người quản lý của Tổng công ty được thực hiện theo quy định của pháp luật và phù hợp với tính chất đặc thù của Tổng công ty, đảm bảo tiền lương, thu nhập cho người lao động ổn định trong quá trình thực hiện nhiệm vụ tái cơ cấu doanh nghiệp, bán vốn nhà nước và đầu tư theo chỉ đạo của Chính phủ.

2. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành liên quan hướng dẫn cơ chế tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với người lao động và người quản lý phù hợp với tính chất đặc thù của Tổng công ty.

Điều 33. Lợi nhuận

Lợi nhuận thực hiện trong năm là kết quả kinh doanh của Tổng công ty, bao gồm lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh chính và từ các hoạt động khác. Lợi nhuận của Tổng công ty được xác định là khoản chênh lệch giữa tổng doanh thu trừ đi tổng các khoản chi phí theo quy định của pháp luật hiện hành và Nghị định này.

Điều 34. Phân phối lợi nhuận

1. Lợi nhuận của Tổng công ty sau khi bù đắp lỗ năm trước theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp, trích Quỹ phát triển khoa học và công nghệ theo quy định của pháp luật, nộp thuế thu nhập doanh nghiệp, phần lợi nhuận còn lại được phân phối như sau:

a) Chia lãi cho các thành viên góp vốn liên kết theo quy định của hợp đồng (nếu có).

b) Bù đắp khoản lỗ của các năm trước đã hết thời hạn được trừ vào lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp.

c)²¹ *Lợi nhuận còn lại, sau khi trừ đi các khoản quy định tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều 34 Nghị định số 151/2013/NĐ-CP ngày 01 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ được phân phối như sau:*

- Trích tối đa 30% vào quỹ đầu tư phát triển của Tổng công ty;

²⁰ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 12 Điều 1 Nghị định số 147/2017/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày ký Nghị định số 147/2017/NĐ-CP.

²¹ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 147/2017/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày ký Nghị định số 147/2017/NĐ-CP.

- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho người lao động của Tổng công ty theo quy định của pháp luật;

- Trích quỹ thưởng người quản lý doanh nghiệp, kiểm soát viên Tổng công ty theo quy định của pháp luật;

- Trường hợp số lợi nhuận còn lại sau khi trích lập Quỹ đầu tư phát triển mà không đủ nguồn để trích các quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi, quỹ thưởng người quản lý doanh nghiệp, kiểm soát viên theo mức quy định thì Tổng công ty được giảm trừ phần lợi nhuận trích lập Quỹ đầu tư phát triển để bổ sung nguồn trích lập đủ quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ thưởng người quản lý doanh nghiệp, kiểm soát viên theo mức quy định, nhưng mức giảm tối đa không quá mức trích vào Quỹ đầu tư phát triển trong năm tài chính;

- Trích lập quỹ thưởng thành tích bán vốn bằng 10% chênh lệch giữa tổng tiền thu bán vốn tiếp nhận trong năm với giá được xác định lại theo quy định tại Điều 8 Nghị định số 151/2013/NĐ-CP ngày 01 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ, chi phí bán và thuế thu nhập doanh nghiệp nhưng không quá 3 tháng lương thực hiện;

- Lợi nhuận còn lại sau khi trích lập các quỹ của tổng công ty (Đầu tư phát triển; khen thưởng, phúc lợi; thưởng người quản lý doanh nghiệp, kiểm soát viên; thưởng thành tích bán vốn) quy định tại khoản này được nộp về ngân sách nhà nước.

2. Hội đồng thành viên xem xét, phê duyệt báo cáo tài chính hàng năm và quyết định phương án sử dụng lợi nhuận sau thuế của Tổng công ty.

Điều 35. Quản lý Quỹ thưởng thành tích bán vốn

Quỹ thưởng thành tích bán vốn được trích lập theo quy định tại Nghị định này được dùng để thưởng khuyến khích cho cán bộ lãnh đạo, chuyên viên, nhân viên của Tổng công ty theo thành tích trong công tác quản lý, bán vốn nhà nước; thưởng cá nhân, tập thể khác có đóng góp vào thành tích hoạt động của Tổng công ty. Mức thưởng cụ thể do Tổng giám đốc quyết định theo quy chế sử dụng Quỹ thưởng thành tích bán vốn đã được Hội đồng thành viên thông qua.

Điều 36. Chế độ kế toán, báo cáo kế toán, báo cáo tài chính, báo cáo thống kê, kiểm toán và công khai tài chính

1. Tổng công ty thực hiện chế độ kế toán, báo cáo kế toán, báo cáo tài chính, báo cáo thống kê, kiểm toán và công khai tài chính theo quy định tại Nghị định này, quy định của Luật kế toán và các quy định liên quan.

2. Báo cáo hợp nhất của Tổng công ty không bao gồm các công ty tiếp nhận chuyển giao theo quy định tại Khoản 1 Điều 7 Nghị định này.

3. Tổng công ty thực hiện cơ chế tài chính quy định tại Nghị định này kể từ 01 tháng 01 năm 2013.

Chương IV

QUẢN LÝ ĐỐI VỚI HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG CÔNG TY

Điều 37. Quyền, trách nhiệm của chủ sở hữu nhà nước đối với Tổng công ty²²

Quyền, trách nhiệm của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Bộ Tài chính, Hội đồng thành viên đối với Tổng công ty được thực hiện theo quy định tại Điều lệ tổ chức và hoạt động của Tổng công ty

Điều 38. Quan hệ của Tổng công ty với các Bộ, ngành, địa phương

1. Các Bộ, ngành liên quan thực hiện quản lý nhà nước đối với Tổng công ty theo chức năng quản lý nhà nước chuyên ngành phù hợp với quy định của pháp luật.

2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện quản lý nhà nước đối với Tổng công ty trong việc chấp hành các quy định quản lý hành chính trên địa bàn theo quy định của pháp luật.

3. Các Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện:

a) Cung cấp thông tin về tình hình thực hiện kế hoạch sắp xếp, chuyển đổi của các doanh nghiệp thuộc đối tượng chuyển giao cho Tổng công ty;

b) Chỉ đạo hoạt động sắp xếp doanh nghiệp thuộc phạm vi quản lý; thực hiện chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu nhà nước tại các doanh nghiệp sau khi sắp xếp cho Tổng công ty;

c) Phối hợp với Tổng công ty:

- Xử lý các tồn tại, vướng mắc của doanh nghiệp chuyển giao;
- Có ý kiến với Tổng công ty về việc bán vốn nhà nước tại các doanh nghiệp cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích đã nhận chuyển giao và doanh nghiệp được giao quản lý đất nông, lâm trường;

- Sắp xếp, giải quyết xử lý chế độ cho Người đại diện do các Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cử sau khi Tổng công ty thực hiện bán hết phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

d) Chỉ đạo các sở, ban, ngành liên quan phối hợp với Tổng công ty thực hiện bán vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

e)²³ *Xác định và thông báo cho Tổng công ty danh sách các doanh nghiệp thuộc đối tượng chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu nhà nước về Tổng công ty trong vòng 15 ngày kể từ ngày kết thúc quý;*

²² Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 14 Điều 1 Nghị định số 147/2017/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày ký Nghị định số 147/2017/NĐ-CP.

²³ Điểm này được bổ sung theo quy định tại khoản 15 Điều 1 Nghị định số 147/2017/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày ký Nghị định số 147/2017/NĐ-CP.

g)²⁴ Trường hợp các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh không thực hiện chuyển giao theo quy định tại Nghị định này thì chịu trách nhiệm trước Thủ tướng Chính phủ và những phát sinh về tài chính, tổn thất có liên quan (nếu có) theo quy định của pháp luật

4. Tổng công ty có trách nhiệm:

a) Chủ động phối hợp với các Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh:

- Xử lý các tồn tại, vướng mắc cho doanh nghiệp nhận chuyển giao;
- Thỏa thuận với Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về việc bán vốn nhà nước tại các doanh nghiệp cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích đã nhận chuyển giao và doanh nghiệp được giao quản lý đất nông, lâm trường;
- Phối hợp với các Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện chế độ cho Người đại diện vốn.

b) Định kỳ cung cấp cho các Bộ, ngành và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thông tin sau:

- Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp;
- Các thay đổi về Người đại diện vốn nhà nước kiêm nhiệm hiện đang làm việc tại các Bộ, ngành hoặc sở, ban, ngành của địa phương tại doanh nghiệp;
- Các trường hợp bán hết phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp;
- Các thông tin có liên quan khác.

Chương V

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH²⁵

Điều 39. Hiệu lực thi hành và tổ chức thực hiện

Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20 tháng 12 năm 2013.

Những quy định tại các Quyết định số: 151/2005/QĐ-TTg và 152/2005/QĐ-TTg ngày 20 tháng 6 năm 2005 trái với quy định tại Nghị định này thì thực hiện theo quy định tại Nghị định này.

²⁴ Điểm này được bổ sung theo quy định tại khoản 15 Điều 1 Nghị định số 147/2017/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày ký Nghị định số 147/2017/NĐ-CP.

²⁵ Điều 2, Điều 3 Nghị định số 147/2017/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày ký Nghị định số 147/2017/NĐ-CP quy định như sau:

“Điều 2. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và Hội đồng thành viên Tổng công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn nhà nước chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày ký ban hành.

2. Bãi bỏ các quy định tại khoản 8 Điều 4, điểm a khoản 4 Điều 14, Điều 23, Điều 28 Nghị định số 151/2013/NĐ-CP ngày 01 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ./.”

Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và Hội đồng thành viên Tổng công ty chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, Hội đồng thành viên Tổng công ty phản ánh về Bộ Tài chính để nghiên cứu tổng hợp trình Chính phủ sửa đổi, bổ sung. *ux*

BỘ TÀI CHÍNH

Số: *16* /VBHN-BTC

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ (để đăng Công báo);
- Cổng Thông tin điện tử Chính phủ;
- Cổng Thông tin điện tử Bộ Tài chính;
- Lưu: VT, PC (5b). *e*

XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT

Hà Nội, ngày *03* tháng *11* năm 2023

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Cao Anh Tuấn